

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

— — — o0o — — —

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

货物购销合同

Số: ...

合同号:

Căn cứ theo Bộ Luật Dân sự nước CHXHCNVN số 91/ 2015/ QH13 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thực thi hiện hành từ ngày 01/01/2017.

根据越南社会主义共和国国会于2015年11月24日通过并于2017年01月01日生效的第91/ 2015/ QH13号民事法典。

Căn cứ theo Luật Thương mại của nước CHXHCNVN số 36/ 2005/ QH11 được Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực thực thi hiện hành từ ngày 01/01/2006.

根据越南社会主义共和国国会于2005年6月14日通过并于2006年01月01日生效的第36 / 2005 / QH11号贸易法。

Căn cứ vào năng lực và nhu yếu của hai bên.

根据双方的能力与需求。

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ... chúng tôi gồm có :

今天，... 年 ... 月 ... 日，我们包括：

BÊN A (BÊN MUA) :

甲方(买方) :

Địa chỉ :

地址 :

Điện thoại :

电话 :

MST :

税号 :

Đại Diện :

Chức vụ:

Giám Đốc

代表人 :

职务:经

理

BÊN B: (BÊN BÁN) :

乙方(卖方) :

Địa chỉ :

地址 :

Điện thoại :

电话 :

MST :

税号 :

Tài khoản ngân hàng nhà nước :

银行账号 :

Đại Diện :

Chức vụ: Giám Đốc

代表人 :

职务:经理

Sau khi trao đổi và bàn bạc, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều kiện và điều khoản như sau :

经协商，双方就提下条款达成一致同意签署本合同：

ĐIỀU I: GIÁ VÀ HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG

第一条: 价格及合同形式

Nội dung công việc: Bên A chỉ định và Bên B nhận cung cấp, lắp đặt thiết bị cho Bên A.

工作内容: 甲方交代, 乙方同意向甲方供应和安装.....。

Giá cả hợp đồng: Bên B cung cấp cho Bên A hàng hóa chi tiết và giá như sau:

合同价格: 乙方向甲方提供以下货物, 价格具体如下:

Bảng chữ: (Đã bao gồm thuế VAT)

大写:.....。(已含增值税)

ĐIỀU II: THÔNG SỐ KỸ THUẬT

第二条: 技术参数

Thông số kỹ thuật của thiết bị (Theo bản vẽ đính kèm)

.....的技术参数 (如图纸所示)

Kích thước: L2000 x W 1200, độ cao: Min: 450mm, Max: 1500mm

尺寸: L2000 x W1200, 高度: 最小: 450 mm, 最大: 1500 mm

Tải trọng nâng: 200 kg

提升载重: 200 公斤

Hệ thống thủy lực 液压系统:

Bộ nguồn thủy lực 2.2Kw, 380V, 50HZ (Việt Nam)

充电器规格: 2.2 Kw, 380V, 50HZ (越南)

Xilanh chính đường kính 80 mm (Việt Nam)

主缸直径80毫米（越南）

Xilanh phụ đường kính 60 mm (Việt Nam)

辅助缸直径60毫米（越南）

Moter giảm tốc 0.4kw _ Đài Loan.

減速电机0.4 kw _台湾。

Thiết bị điện Điều khiển PLC Mitsubishi, linh phụ kiện ; Nhật Bản

三菱PLC控制电气设备、零件：日本

Khung cơ Khí: Kết cấu thép: Thép tấm 25mm x120 mm, Tole 4mm, (Gỗ lót
bằng tải 100 x 1200 x 200 chủ đầu tư cung cấp)

机械框架：钢结构：钢板25mm x120 mm，4 mm铁皮，（100 x 1200 x 200
输送机木制衬板由投资者提供）

Màu sơn: theo nhà sản xuất

油漆颜色：按照制造商

Bản vẽ đính kèm là 1 một phần không thể tách rời của hợp đồng này.

附带图纸是本合同不可分割的组成部分。

ĐIỀU III: CHẤT LƯỢNG VÀ THỜI GIAN BẢO HÀNH

第三条: 质量和保固期限

Bên B cung cấp cho Bên A hàng hóa được đóng mới 100% như các thông số kỹ
thuật như **Điều II** của hợp đồng, chất lượng được đảm bảo bởi Bên B.

乙方按照本合同第二条规定的技术参数向甲方提供100%全新货物，质量
由乙方保证。

Thời gian bảo hành: 12 tháng kể từ ngày giao hàng, không bảo hành phần sơn.

保固期限：自交货之日起12个月，不保固油漆部分。

ĐIỀU IV: THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG

第四条:交货时间及地点

Thời gian giao hàng: Trong vòng 35 ngày (không kể ngày lễ và chủ nhật) kể từ ngày Bên A tạm ứng.

交货时间：自甲方支付预付款之日算起35天内（节假日和周日除外）。

Địa điểm giao hàng:

交货地点:.....。

Trường hợp Bên B giao hàng không đúng các yêu cầu tại **Điều II** và **Điều III**, Bên A có quyền từ chối nhận hàng, đồng thời **Bên B** có trách nhiệm cung cấp bổ sung những hàng hóa không phù hợp theo đúng các yêu cầu đã nêu tại **Điều II**.

如果乙方交付的货物不符合第二条和第三条的要求，甲方有权拒绝收货，同时乙方有责任按照第二条的要求补发不合格的货物。

ĐIỀU V: THANH TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第五条:付款及付款方式

Thanh toán làm 2 đợt :

分期付款为2次：

Đợt 1: Thanh toán 30% giá trị hợp đồng cho Bên B sau khi ký kết hợp đồng.

第1次:签订合同后，向乙方支付合同价值的30%。

Đợt 2: Thanh toán 70% giá trị hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ khi nghiệm thu sản phẩm.

第2次：自货物验收之日起30天内支付合同价值的70 %。

Hình thức thanh toán: chuyển khoản.

付款方式：银行转账。